

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/2024/CV-MASHCM

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2024

V/v công bố thông tin điện tử Báo cáo tài chính
năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Người thực hiện công bố thông tin: Kang Moon Kyung – Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/3/2024 tại đường dẫn như sau:

<https://www.masvn.com/cate/bao-cao-tai-chinh-11>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Thay mặt Công ty Cổ phần Chứng khoán
Mirae Asset (Việt Nam)
Tổng Giám Đốc



KANG MOON KYUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 73/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép chuyển đổi số 121/GP-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Giấy phép chuyển đổi số 130/GP-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần. Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh lần gần nhất số 14/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 3 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Kang Moon Kyung	Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 1 năm 2024)
Ông Seol Kyung Suk	Chủ tịch (đến ngày 7 tháng 1 năm 2024)
Ông Huh Hong Suk	Thành viên (từ ngày 8 tháng 1 năm 2024)
Ông Rhee Jung Ho	Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Ông Kye KyoungTae	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023 đến ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Kim Sang Joon	Thành viên (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Ko Young Man	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Bà Mai Diệu Trúc	Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Bà Ngô Thị Trúc Linh	Thành viên (đến ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Dương Tuyết Mai	Thành viên (đến ngày 12 tháng 3 năm 2024)

Tổng Giám đốc

Ông Kang Moon Kyung

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kang Moon Kyung Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien
3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 79. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 15 đến trang 79.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14807
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.639.422.039.208	18.710.508.170.744
110	Tài sản tài chính		19.549.444.298.470	18.639.708.182.446
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	3.388.477.827.221	2.434.241.143.151
111.1	Tiền		38.477.827.221	49.241.143.151
111.2	Các khoản tương đương tiền		3.350.000.000.000	2.385.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2(a)	408.119.235.111	74.885.909.405
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2(b)	880.000.000.000	2.225.424.300.000
114	Các khoản cho vay	3.3(a)	14.672.891.700.636	13.598.499.556.675
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(c)	262.154.027.074	290.931.697.499
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3(b)	(127.288.943.700)	(65.000.000.000)
117	Các khoản phải thu	3.4	44.047.149.627	67.452.724.775
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		508.370.000	20.259.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		43.538.779.627	67.432.465.775
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		43.538.779.627	67.432.465.775
118	Trả trước cho người bán		12.224.165.432	7.588.545.655
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	4.628.849.503	3.223.322.782
122	Các khoản phải thu khác	3.4	4.190.287.566	2.460.982.504
130	Tài sản ngắn hạn khác		89.977.740.738	70.799.988.298
131	Tạm ứng		137.773.610	224.156.004
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	48.827.586.419	34.563.451.585
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		200.000	200.000
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.8(a)	41.012.180.709	36.012.180.709
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		344.338.714.788	114.969.994.477
210	Tài sản tài chính dài hạn		250.572.618.000	20.572.618.000
212	Các khoản đầu tư		250.572.618.000	20.572.618.000
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	250.000.000.000	20.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	3.5	572.618.000	572.618.000
220	Tài sản cố định		42.449.596.192	29.184.485.893
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	23.655.850.595	16.554.962.962
222	Nguyên giá		57.562.914.418	43.014.220.838
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.907.063.823)	(26.459.257.876)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	18.793.745.597	12.629.522.931
228	Nguyên giá		43.283.221.097	31.450.833.383
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.489.475.500)	(18.821.310.452)
250	Tài sản dài hạn khác		51.316.500.596	65.212.890.584
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		11.644.340.874	11.253.851.957
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	11.879.518.514	20.713.217.425
253	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	3.13	-	7.973.316.257
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(b)	17.690.764.818	15.190.764.818
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(c)	10.101.876.390	10.081.740.127
270	TỔNG TÀI SẢN		19.983.760.753.996	18.825.478.165.221

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		10.286.605.466.521	9.632.736.736.689
310	Nợ phải trả ngắn hạn		10.272.022.307.301	9.629.881.744.064
311	Vay ngắn hạn		9.718.288.000.000	9.105.550.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	9.718.288.000.000	9.105.550.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn		5.645.786.021	1.086.760.616
321	Người mua trả tiền trước		50.000.000	50.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.10	80.528.957.025	97.119.336.402
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		338.152.700	274.946.940
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.11	157.388.987.686	227.628.755.030
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		44.818.182	44.818.182
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.12	309.737.605.687	198.127.126.894
340	Nợ phải trả dài hạn		14.583.159.220	2.854.992.625
354	Dự phòng phải trả dài hạn		5.737.544.736	2.854.992.625
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	3.13	8.845.614.484	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.697.155.287.475	9.192.741.428.532
410	Vốn chủ sở hữu		9.697.155.287.475	9.192.741.428.532
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.14	6.590.500.000.000	6.590.500.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		6.590.500.000.000	6.590.500.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.455.500.000.000	5.455.500.000.000
411.1b	Cổ phiếu ưu đãi		1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.15	39.944.192.733	22.390.729.073
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	3.066.711.094.742	2.579.850.699.459
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3.069.793.277.084	2.590.464.449.240
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(3.082.182.342)	(10.613.749.781)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.983.760.753.996	18.825.478.165.221

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023	31.12.2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	4.1	157.016.060.000	67.252.470.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.680.000	6.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	4.2	198.462.950.000	231.999.060.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán		250.000	240.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	35.642.949.490.000	34.007.943.332.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	32.787.211.820.000	30.495.595.282.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	323.704.780.000	142.217.340.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	1.202.232.030.000	2.344.152.490.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	362.667.300.000	362.667.300.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	967.133.560.000	663.310.920.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	429.109.770.000	1.003.603.860.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	429.109.770.000	1.003.603.860.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	210.702.440.000	39.883.980.000
		<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	4.431.823.846.315	3.113.611.787.872
027	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	3.285.323.142.515	1.906.440.727.762
027.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC</i>	1.329.550.392.102	281.277.184.933
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.146.500.703.800	1.207.171.060.110
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	4.431.823.846.315	3.113.611.787.872
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	3.016.608.325.623	2.633.748.388.424
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.415.215.520.692	479.863.399.448

Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng

Huh Hong Suk
Giám đốc Tài chính

Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		142.496.526.455	260.670.044.285
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1	121.715.501.556	260.212.643.379
01.2	<i>Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.2	14.009.493.766	375.061.189
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	5.3	6.771.531.133	82.339.717
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.3	291.766.218.572	198.824.576.192
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	1.434.405.112.876	1.431.376.466.493
04	Lãi từ tài sản tài chính AFS	5.3	739.629.500	2.476.556.500
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	586.058.734.285	714.568.965.470
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.000.000.000	-
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		7.949.010.456	8.022.817.007
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		21.847.834.275	15.237.758.815
11	Thu nhập hoạt động khác		8.531.551.258	9.041.107.277
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		2.497.794.617.677	2.640.218.292.039
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(107.722.731.361)	(205.161.067.898)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1	(101.244.805.034)	(180.475.301.434)
21.2	<i>Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.2	(6.477.926.327)	(24.685.766.464)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.5	(919.595.721.174)	(725.432.524.102)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.6	(10.939.349.618)	(8.130.544.995)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.6	(588.642.813.421)	(636.670.613.652)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.6	(24.829.647.958)	(18.228.186.179)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.6	(230.527)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.651.730.494.059)	(1.593.622.936.826)


Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối chưa thực hiện		-	(2.891.000.000)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	(2.891.000.000)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.7	(123.754.507.684)	(119.751.790.552)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		722.309.615.934	923.952.564.661
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		288.603.327	263.702.390
72	Chi phí khác		(566.035)	(311.877.766)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		288.037.292	(48.175.376)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		722.597.653.226	923.904.389.285
91	Lợi nhuận đã thực hiện		715.066.085.787	948.215.094.560
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	5.2	7.531.567.439	(24.310.705.275)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.8	(156.287.257.943)	(171.320.855.208)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(143.856.693.117)	(184.368.625.949)
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN - hoãn lại	3.13	(12.430.564.826)	13.047.770.741
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		566.310.395.283	752.583.534.077
300	THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		17.553.463.660	(78.267.498.229)
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS sau thuế TNDN		17.553.463.660	(78.267.498.229)
400	TỔNG THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN		17.553.463.660	(78.267.498.229)


Cao Thi Bao Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Huh Hong Suk
Giám đốc Tài chính


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		722.597.653.226	923.904.389.285
02	Điều chỉnh cho các khoản:		670.541.714.932	389.363.069.541
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.7	13.115.970.995	10.097.961.837
04	Các khoản dự phòng	5.5	62.288.943.700	65.000.000.000
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	2.891.000.000
06	Chi phí lãi vay	5.5	638.675.579.864	378.806.573.479
08	Dự thu tiền lãi		(43.538.779.627)	(67.432.465.775)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		6.477.926.327	24.685.766.464
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		6.477.926.327	24.685.766.464
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(14.009.493.766)	(375.061.189)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(14.009.493.766)	(375.061.189)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		1.022.715.176.773)	2.604.353.017.182
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(325.701.758.267)	92.233.823.756
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		1.115.424.300.000	(693.424.300.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.074.392.143.961)	3.683.666.505.421
34	Giảm các tài sản tài chính AFS		46.331.134.085	127.338.850.422
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(488.111.000)	1.067.648.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		67.432.465.775	48.879.426.596
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.405.526.721)	(1.324.739.322)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(6.278.542.445)	(193.901.513)
40	Tăng các tài sản khác		(7.910.625.180)	(6.281.124.183)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(78.306.651.672)	(15.380.948.684)
42	Tăng chi phí trả trước		(5.430.435.923)	(5.180.113.039)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.10	(144.080.014.518)	(208.688.080.539)
44	Lãi vay đã trả		(630.608.695.536)	(393.768.662.768)
45	Giảm phải trả cho người bán		(428.116.013)	(3.072.143.703)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		63.205.760	(208.820.560)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(16.367.057.976)	12.923.631.980
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		39.431.396.819	(34.234.034.682)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		362.892.623.946	3.941.931.181.283
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(21.393.939.876)	(9.599.745.325)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.393.939.876)	(9.599.745.325)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay khác	3.9	35.094.137.473.250	28.449.794.958.100
74	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.9	(34.481.399.473.250)	(31.420.549.958.100)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		612.738.000.000	(2.970.755.000.000)
90	Tăng tiền thuần trong năm		954.236.684.070	961.576.435.958
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.434.241.143.151	1.472.664.707.193
101	Tiền		49.241.143.151	15.964.707.193
101	Các khoản tương đương tiền		2.385.000.000.000	1.456.700.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		3.388.477.827.221	2.434.241.143.151
103.1	Tiền	3.1	38.477.827.221	49.241.143.151
103.2	Các khoản tương đương tiền		3.350.000.000.000	2.385.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	204.469.993.995.391	250.129.282.774.370
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(198.240.161.738.654)	(242.641.283.400.930)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	341.041.264.843.049	422.149.506.864.136
07.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSDC</i>	<i>1.048.273.207.169</i>	<i>33.100.454.080</i>
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(345.952.885.041.342)	(430.500.205.118.534)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	1.318.212.058.444	(862.698.880.958)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	3.113.611.787.871	3.976.310.668.830
31	Tiền gửi ngân hàng	3.113.611.787.871	3.976.310.668.830
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>1.906.440.727.761</i>	<i>1.941.772.039.630</i>
34	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	<i>1.207.171.060.110</i>	<i>2.034.538.629.200</i>
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	4.431.823.846.315	3.113.611.787.872
41	Tiền gửi ngân hàng	4.431.823.846.315	3.113.611.787.872
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>3.285.323.142.515</i>	<i>1.906.440.727.762</i>
44	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	<i>1.146.500.703.800</i>	<i>1.207.171.060.110</i>


Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Huh Hong Suk
Giám đốc Tài chính




Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2022	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.590.500.000.000	6.590.500.000.000	-	-	-	-	6.590.500.000.000	6.590.500.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000	-	-	-	-	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000	-	-	-	-	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	94.953.813.173	-	-	(94.953.813.173)	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	94.953.813.173	-	-	(94.953.813.173)	-	-	-	-
5. Chính sách đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	100.658.227.302	22.390.729.073	-	(78.267.498.229)	17.553.463.660	-	22.390.729.073	39.944.192.733
5.1 (Lãi)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	(14.391.746.438)	17.553.463.660	-	-	-
5.2 Phân loại vào báo cáo kết quả hoạt động khi thanh lý (Thuyết minh 3.15)	-	-	-	(63.875.751.791)	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1.716.809.539.036	2.579.850.699.459	967.176.926.887	(104.135.766.464)	572.788.321.610	(85.927.926.327)	2.579.850.699.459	3.066.711.094.742
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1.703.112.583.542	2.590.464.449.240	966.801.865.698	(79.450.000.000)	558.778.827.844	(79.450.000.000)	2.590.464.449.240	3.069.793.277.084
8.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	13.696.955.494	(10.613.749.781)	375.061.189	(24.685.766.464)	14.009.493.766	(6.477.926.327)	(10.613.749.781)	(3.082.182.342)
Tổng cộng	8.597.875.392.684	9.192.741.428.532	967.176.926.887	(372.310.891.039)	590.341.785.270	(85.927.926.327)	9.192.741.428.532	9.697.155.287.475

Huh Hong Suk

Huh Hong Suk
Giám đốc Tài chính



Kang Moon Kyung

Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Cao Thị Bảo Lê

Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Giấy phép chuyển đổi số 121/GP-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Căn cứ Quyết định số 574/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 9 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 14/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 3 năm 2024.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: congbothongtin@miraeasset.com.vn
Điện thoại: (+84 28) 3910 2222

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 577 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 531 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“ngày báo cáo”) VND
Vốn điều lệ của Công ty	6.590.500.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	9.697.155.287.475
Tổng tài sản	<u>19.983.760.753.996</u>

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 trụ sở chính và 9 chi nhánh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 3.2(a) và Thuyết minh 3.2(c));
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 3.2(b) và Thuyết minh 3.3);
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 3.7); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 3.6).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Tổng Giám đốc của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm các chi phí mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo..

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng tương lai (tiếp theo)*****Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng tại ngày báo cáo.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	5 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.22 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)*

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

2.24 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động uỷ thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và tạm ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	4.079.500	5.344.000
Tiền gửi ngân hàng	38.464.655.379	49.226.627.217
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.092.342	9.171.934
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	3.350.000.000.000	2.385.000.000.000
Tổng cộng	<u>3.388.477.827.221</u>	<u>2.434.241.143.151</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,5%/năm đến 6,0%/năm).

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 400 tỷ Đồng (tại 31 tháng 12 năm 2022: 220 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		36.525.220.106	29.481.536.746	3.057.773.943	1.783.088.025
Công ty Cổ phần Tôn Đông A	GDA	34.927.272.727	28.476.000.000	-	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	VIC	260.494.091	153.468.600	283.297.111	185.125.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	GEX	224.934.850	148.703.600	238.523.817	78.132.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	211.503.360	147.866.400	212.685.446	76.061.580
Công ty Cổ phần Lizen	LCG	122.158.323	77.352.000	122.158.323	48.087.160
Cổ phiếu khác		778.856.755	478.146.146	2.201.109.246	1.395.681.085
		5.593.865	5.593.865	133.380	133.380
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch					
Cổ phiếu khác (*)		5.593.865	5.593.865	133.380	133.380
Chứng chỉ quỹ		162.607.663.982	166.569.165.000	82.441.751.863	73.102.688.000
Chứng chỉ Quỹ ETF MAFM VN30	FUEMAV30	68.835.159.027	70.644.432.000	69.849.710.566	63.550.288.000
Chứng chỉ Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	FUEMAVND	54.726.333.143	55.612.933.000	-	-
Chứng chỉ Quỹ ETF Kim Growth VNFINSELECT	FUEKIVFS	27.261.874.472	28.657.100.000	4.648.454.854	4.210.000.000
Chứng chỉ Quỹ ETF Kim Growth VN30	FUEKIV30	10.911.347.950	10.500.000.000	7.920.036.443	5.320.000.000
Chứng chỉ Quỹ ETF FPT Capital VNX50	FUEFCV50	872.949.390	1.154.700.000	-	-
Chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN Diamond	FUEVFNVD	-	-	23.550.000	22.400.000
		212.062.939.500	212.062.939.500	-	-
Chứng chỉ tiền gửi (*)		411.201.417.453	408.119.235.111	85.499.659.186	74.885.909.405

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phân ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	36.525.220.106	4.911.346	29.481.536.746
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	5.593.865	-	5.593.865
Chứng chỉ quỹ ETF	162.607.663.982	4.372.848.968	166.569.165.000
Chứng chỉ tiền gửi (*)	212.062.939.500	-	212.062.939.500
Tổng cộng	411.201.417.453	4.377.760.314	408.119.235.111

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	3.057.773.943	9.375.712	1.783.088.025
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	133.380	-	133.380
Chứng chỉ quỹ ETF	82.441.751.863	-	73.102.688.000
Tổng cộng	85.499.659.186	9.375.712	74.885.909.405

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị phân bổ	Dự phòng suy giảm giá trị
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	880.000.000.000	-	2.225.424.300.000	-
Tiền gửi ngân hàng (i)	780.000.000.000	-	2.020.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	100.000.000.000	-	205.424.300.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Dài hạn	250.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng (iii)	250.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	20.000.000.000	-
	1.130.000.000.000	-	2.245.424.300.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến dưới 1 năm có lãi suất năm từ 4,20%/năm đến 7,80%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,50%/năm đến 8,70%/năm). Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 580 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.720 tỷ đồng) (Thuyết minh 3.9).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 năm có lãi suất là 13,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: là 6,25%/năm).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc lớn hơn 1 năm có lãi suất là 7,20%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không có số dư).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		10.516.976.313	17.100.385.500	66.236.476.315	77.364.353.000
	Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	10.516.976.313	17.100.385.500	10.516.976.315	17.100.385.500
	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	54.214.700.000	58.759.167.500
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	-	-	1.504.800.000	1.504.800.000
Chứng chỉ quỹ		201.706.809.845	245.053.641.574	196.706.809.843	213.567.344.499
	Quỹ Đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Mirae Asset Việt Nam	96.706.809.845	124.016.178.700	96.706.809.843	107.147.944.499
	Quỹ Đầu tư trái phiếu linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	100.000.000.000	116.142.200.000	100.000.000.000	106.419.400.000
Quỹ Đầu tư cổ phiếu giá trị Fides Việt Nam	5.000.000.000	4.895.262.874	-	-	
Tổng cộng		212.223.786.158	262.154.027.074	262.943.286.158	290.931.697.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch Chứng chỉ quỹ	10.516.976.313 201.706.809.845	6.583.409.187 43.346.831.729	- -	17.100.385.500 245.053.641.574
Tổng cộng	212.223.786.158	49.930.240.916	-	262.154.027.074

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch Chứng chỉ quỹ	66.236.476.315 196.706.809.843	11.127.876.685 16.860.534.656	- -	77.364.353.000 213.567.344.499
Tổng cộng	262.943.286.158	27.988.411.341	-	290.931.697.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	13.400.325.556.104	127.288.943.700	12.626.444.801.653	65.000.000.000
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	1.272.566.144.532	-	972.054.755.022	-
	14.672.891.700.636	127.288.943.700	13.598.499.556.675	65.000.000.000

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,0236%/ngày đến 0,0361%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 0,0333%/ngày đến 0,0375%/ngày).

Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 39.635.953.963.900 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36.070.485.245.410 Đồng).

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán cho khách hàng được hưởng lãi suất từ 0,0236%/ngày đến 0,0361%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,0333%/ngày đến 0,0375%/ngày) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị (tiếp theo)

(b) Dự phòng suy giảm các giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Tình hình biến động dự phòng suy giảm các giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	65.000.000.000	-
Dự phòng trong năm (Thuyết minh 5.5)	62.288.943.700	65.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>127.288.943.700</u>	<u>65.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu từ bán các tài sản tài chính	508.370.000	-	20.259.000	-
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	508.370.000	-	20.259.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	43.538.779.627	-	67.432.465.775	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	43.538.779.627	-	67.432.465.775	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.628.849.503	-	3.223.322.782	-
Phải thu khách hàng từ hoạt động lưu ký chứng khoán	4.606.894.046	-	3.207.459.354	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	21.955.457	-	15.863.428	-
Phải thu khác	4.190.287.566	-	2.460.982.504	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	322.558.629	-	25.558.637	-
Khác	3.867.728.937	-	2.435.423.867	-
Tổng cộng	52.866.286.696	-	73.137.030.061	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Tại ngày 31.12.2023				Tại ngày 31.12.2022			
		Giá gốc VND		Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND		Giá trị hợp lý VND	
Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam (Thuyết minh 7(b))	14,99	572.618.000	(*)	-	572.618.000	(*)	-	-	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo lãnh cho các khoản vay (Thuyết minh 7(b))	25.305.260.845	-
Chi phí thu xếp khoản vay	12.976.343.879	16.458.121.884
Học phí cho con của nhân viên người nước ngoài	1.436.880.000	1.774.076.000
Chi phí trả trước cho thuê hoạt động	1.189.770.828	8.756.124.845
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	7.919.330.867	7.575.128.856
Tổng cộng	48.827.586.419	34.563.451.585

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống	4.492.170.762	6.614.292.866
Công cụ và dụng cụ	2.946.342.233	7.233.499.948
Phí internet	2.921.723.131	2.314.955.182
Phí thành viên	769.282.388	800.469.429
Quỹ khuyến học	750.000.000	3.750.000.000
Tổng cộng	11.879.518.514	20.713.217.425

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	20.713.217.425	15.598.029.652
Tăng trong năm	7.283.630.272	21.336.764.098
Phân bổ trong năm	(16.117.329.183)	(16.221.576.325)
Số dư cuối năm	11.879.518.514	20.713.217.425

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.298.900.000	41.715.320.838	43.014.220.838
Mua trong năm	1.676.973.400	12.871.720.180	14.548.693.580
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.975.873.400</u>	<u>54.587.041.018</u>	<u>57.562.914.418</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.255.603.322	25.203.654.554	26.459.257.876
Khấu hao trong năm	322.792.236	7.125.013.711	7.447.805.947
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.578.395.558</u>	<u>32.328.668.265</u>	<u>33.907.063.823</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>43.296.678</u>	<u>16.511.666.284</u>	<u>16.554.962.962</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u><u>1.397.477.842</u></u>	<u><u>22.258.372.753</u></u>	<u><u>23.655.850.595</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.700.112.895 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.979.005.495 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.450.833.383
Mua trong năm	11.832.387.714
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	43.283.221.097
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	18.821.310.452
Khấu hao trong năm	5.668.165.048
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.489.475.500
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.629.522.931
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.793.745.597
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.080.615.061 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.780.615.061 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Các tài sản khác

(a) Tài sản ngắn hạn khác

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.190.764.818	12.690.764.818
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối năm	17.690.764.818	15.190.764.818

(c) Tài sản dài hạn khác

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn trong nước (i)	2,8 - 8,6	515.000.000.000	12.224.448.912.250	(12.156.448.912.250)	583.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (ii)	4,0 - 8,0	200.000.000.000	13.714.400.561.000	(13.766.400.561.000)	148.000.000.000
Vay ngắn hạn nước ngoài (iii)	SOFR + 0,9 - 1,7	8.390.550.000.000	9.155.288.000.000	(8.558.550.000.000)	8.987.288.000.000
		9.105.550.000.000	35.094.137.473.250	(34.481.399.473.250)	9.718.288.000.000

(i) Đây là các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, có thời hạn vay là 1 năm và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Các khoản vay và được đảm bảo bởi tiền gửi tại chính các ngân hàng cho vay với giá trị ghi sổ là 630 tỷ Đồng (tại 31 tháng 12 năm 2022: 580 tỷ Đồng)

(ii) Đây là các khoản vay thấu chi có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 25 tháng 6 năm 2024, chịu lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,0%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Các khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản thấu chi này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại chính ngân hàng cho vay với giá trị ghi sổ là 350 tỷ Đồng (tại 31 tháng 12 năm 2022: 990 tỷ Đồng)

(iii) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn với các ngân hàng nước ngoài nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, có thời hạn vay là 1 năm và chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên từ 0,9% đến 1,7%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng được niêm yết vào 08:00 giờ sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất SOFR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất SOFR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên ("lãi suất quy đổi"). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN - hiện hành	33.650.199.167	143.856.693.117	(144.080.014.518)	33.426.877.766
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") giao dịch chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	21.770.922.401	196.058.179.442	(201.225.123.440)	16.603.978.403
Thuế nhà thầu	5.882.502.673	54.814.756.054	(46.981.070.743)	13.716.187.984
Thuế TNCN giao dịch cổ phiếu nộp hộ nhà đầu tư	29.465.394.106	190.671.009.278	(209.685.922.396)	10.450.480.988
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	3.462.278.631	48.730.240.775	(47.620.003.133)	4.572.516.273
Thuế TNCN giao dịch chứng khoán phải sinh nộp hộ nhà đầu tư	1.642.993.918	9.725.255.669	(10.756.279.239)	611.970.348
Thuế giá trị gia tăng	215.648.427	144.403.702	(338.779.402)	21.272.727
Thuế khác	1.029.397.079	11.772.689.686	(11.676.414.229)	1.125.672.536
Tổng cộng	97.119.336.402	655.773.227.723	(672.363.607.100)	80.528.957.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay khác	80.973.743.241	143.984.456.197
Chi phí phải trả nhân viên	41.500.000.000	48.000.000.000
Chi phí môi giới chứng khoán	20.687.252.321	18.843.393.463
Chi phí giao dịch chứng khoán	9.916.098.473	12.083.615.903
Chi phí dịch vụ tư vấn phải trả	221.184.000	394.400.000
Chi phí phải trả khác	4.090.709.651	4.322.889.467
Tổng cộng	157.388.987.686	227.628.755.030

3.12 Các khoản phải trả khác

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	130.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông (Thuyết minh 7(b))	173.701.643.836	94.251.643.836
Khác	6.035.961.851	3.875.483.058
Tổng cộng	309.737.605.687	198.127.126.894

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u> VND	<u>31.12.2022</u> VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.140.433.699	13.570.998.525
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(9.986.048.183)	(5.597.682.268)
Tổng cộng	<u>(8.845.614.484)</u>	<u>7.973.316.257</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u> VND	<u>31.12.2022</u> VND
Số dư đầu năm	7.973.316.257	(24.641.329.041)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.8)	(12.430.564.826)	13.047.770.741
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(4.388.365.915)	19.566.874.557
Số dư cuối năm	<u>(8.845.614.484)</u>	<u>7.973.316.257</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	65.000.000.000
Dự phòng phải trả khác	5.702.168.494	2.854.992.625
Tổng cộng	5.702.168.494	67.854.992.625
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.140.433.699	13.570.998.525

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính ghi nhận theo AFS	(49.930.240.916)	(27.988.411.341)
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(9.986.048.183)	(5.597.682.268)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	545.550.000	113.500.000	545.550.000	113.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	545.550.000	113.500.000	545.550.000	113.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	545.550.000	113.500.000	545.550.000	113.500.000

Mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 Đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu ưu đãi	%
Mirae Asset Securities (HK) Limited	544.458.900	99,8	544.458.900	99,8
Mirae Asset Global Investment (HK) Limited	545.550	0,1	545.550	0,1
PT Mirae Asset Sekuritas Indonesia	545.550	0,1	545.550	0,1
Số lượng cổ phiếu	545.550.000	100,0	545.550.000	100,0
			113.500.000	100,0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023	<u>545.550.000</u>	<u>113.500.000</u>	<u>659.050.000</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021NQ-MAS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 9 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc tăng vốn điều lệ và chào bán cổ phần thêm 1.135.000.000.000 Đồng, tương đương 49.901.077,16 Đô la Mỹ bằng hình thức chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, chi tiết như sau:

- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của Công ty
- Loại cổ phần chào bán: Cổ phần ưu đãi cổ tức
- Giá chào bán: 10.000 Đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phần chào bán: 113.500.000 cổ phần
- Giá trị dự kiến chào bán: 1.135.000.000.000 Đồng
- Tỷ lệ phát hành: 100 : 20,8047 (cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được mua thêm 20,8047 cổ phần mới)
- Mức cổ tức hằng năm: 7%.

Căn cứ theo Quyết định số 6268/UBCK-QLKD ngày 13 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty thực hiện việc phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Việc tăng vốn điều lệ đã hoàn tất vào ngày 25 tháng 10 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	49.930.240.916	27.988.411.341
Trừ: thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	(9.986.048.183)	(5.597.682.268)
	<u>39.944.192.733</u>	<u>22.390.729.073</u>

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.390.729.073	100.658.227.302
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	17.553.463.660	(14.391.746.438)
Phân loại vào báo cáo kết quả hoạt động khi thanh lý	-	(63.875.751.791)
Số dư cuối năm	<u>39.944.192.733</u>	<u>22.390.729.073</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	3.069.793.277.084	2.590.464.449.240
Lỗ chưa thực hiện	(3.082.182.342)	(10.613.749.781)
Tổng cộng	3.066.711.094.742	2.579.850.699.459

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2023	Thu nhập trong năm	Cổ tức đã công bố trong năm (i)	Số dư tại ngày 31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	2.590.464.449.240 (10.613.749.781)	558.778.827.844 7.531.567.439	(79.450.000.000) -	3.069.793.277.084 (3.082.182.342)
Lợi nhuận chưa phân phối	2.579.850.699.459	566.310.395.283	(79.450.000.000)	3.066.711.094.742

- (i) Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 27 tháng 9 năm 2021 và Nghị quyết cùng ngày, Hội đồng Quản trị tại ngày 13 tháng 3 năm 2024 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2023 cho các Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi với tỷ lệ 7%/năm từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	15.681.506	6.723.547
Chờ thanh toán	20.100	1.700
	<u>15.701.606</u>	<u>6.725.247</u>

4.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký của công ty chứng khoán

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Cổ phiếu	481.701	2.269.906
Trái phiếu	-	20
Chứng chỉ quỹ	19.364.594	18.930.000
	<u>19.846.295</u>	<u>21.199.926</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Tại ngày 31.12.2023				Vị thế bán VND
	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	
VN30F2401	17.11.2023	18.01.2024	800	1.134,6	90.768.000.000
					90.768.000.000

Mã hợp đồng	Tại ngày 31.12.2022				Vị thế bán VND
	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	
VN30F2301	18.11.2022	19.01.2023	560	1.004,5	56.252.000.000
					56.252.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	121.715.501.556	260.212.643.379
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	40.098.716.587	22.444.120.996
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	5.557.852.969	65.671.686.383
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	76.058.932.000	172.096.836.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(101.244.805.034)	(180.475.301.434)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(10.906.183.553)	(18.082.338.022)
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	(4.046.812.481)	(26.903.780.412)
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	(86.291.809.000)	(135.489.183.000)
Lãi ròng	20.470.696.522	79.737.341.945

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	(Lỗ)/lãi bán năm nay VND	(Lỗ)/lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu	2.728.752	60.652.314.622	64.557.277.896	(3.904.963.274)	(10.473.348.610)
Trái phiếu	37.130.485	5.624.182.779.425	5.619.244.232.710	4.938.546.715	6.387.428.429
Chứng chỉ tiền gửi	1.585.846	15.283.381.728.266	15.255.222.778.673	28.158.949.593	8.447.703.155
Chứng chỉ quỹ	44.683.400	420.209.623.549	418.698.583.061	1.511.040.488	38.767.905.971

**Lãi bán chứng khoán cơ sở và
chứng chỉ quỹ**
(Lỗ)/lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ
chứng khoán phái sinh hợp đồng
tương lai

86.128.483 21.388.426.445.862 21.357.722.872.340 30.703.573.522 43.129.688.945

Tổng cộng

(10.232.877.000) 36.607.653.000

20.470.696.522 79.737.341.945

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	14.009.493.766	375.061.189
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(6.477.926.327)	(24.685.766.464)
	7.531.567.439	(24.310.705.275)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	36.516.540.315	29.472.856.955	(7.043.683.360)	(1.274.685.918)	(5.768.997.442)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	14.273.656	14.273.656	-	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF	162.607.663.982	166.569.165.000	3.961.501.018	(9.339.063.863)	13.300.564.881
Chứng chỉ tiền gửi	212.062.939.500	212.062.939.500	-	-	-
	411.201.417.453	408.119.235.111	(3.082.182.342)	(10.613.749.781)	7.531.567.439

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.771.531.133	82.339.717
Cổ tức	6.771.531.133	82.339.717
Từ tài sản tài chính HTM	291.766.218.572	198.824.576.192
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	287.258.189.806	180.208.933.597
Lãi từ trái phiếu	4.508.028.766	18.615.642.595
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.434.405.112.876	1.431.376.466.493
Lãi từ hoạt động ký quỹ	1.312.139.335.934	1.291.283.854.820
Lãi từ dịch vụ tạm ứng giao dịch chứng khoán	122.265.776.942	140.092.611.673
Từ tài sản tài chính AFS	739.629.500	2.476.556.500
Cổ tức	739.629.500	2.476.556.500
Tổng cộng	1.733.682.492.081	1.632.759.938.902

5.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Doanh thu ban đầu	586.058.734.285	714.568.965.470
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	586.058.734.285	714.568.965.470

5.5 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	638.675.579.864	378.806.573.479
Phân bổ chi phí hợp đồng phòng ngừa rủi ro tiền tệ	111.943.917.005	176.949.592.868
Chi phí bảo lãnh	70.161.141.051	78.292.735.655
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Thuyết minh 3.3(b))	62.288.943.700	65.000.000.000
Chi phí khác	36.526.139.554	26.383.622.100
Tổng cộng	919.595.721.174	725.432.524.102

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	10.939.349.618	8.130.544.995
Chi phí nhân viên	6.201.208.759	3.833.882.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.708.279	757.595.180
Chi phí thuê văn phòng	950.822.532	2.195.201.907
Khác	2.273.610.048	1.343.865.766
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	588.642.813.421	636.670.613.652
Chi phí nhân viên	245.333.652.845	237.442.043.860
Chi phí hoa hồng	127.384.024.887	171.516.426.227
Chi phí môi giới	111.745.327.730	126.837.355.461
Chi phí thuê văn phòng	39.746.437.928	37.574.623.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.575.800.352	15.007.609.624
Chi phí cho máy tính và các chi phí liên quan	11.844.979.637	11.962.366.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.933.842.677	8.567.330.139
Phí chứng khoán phái sinh	7.127.260.200	9.536.835.600
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.899.316.193	6.198.169.616
Khác	14.052.170.972	12.027.853.490
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24.829.647.958	18.228.186.179
Chi phí lưu ký	24.829.647.958	18.228.186.179
Chi phí khác	230.527	-
Khác	230.527	-
Tổng cộng	624.412.041.524	663.029.344.826

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	73.418.787.270	82.391.274.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.515.096.698	20.296.323.503
Chi phí thuê văn phòng	10.098.068.433	8.303.578.715
Chi phí văn phòng phẩm	2.537.775.169	2.370.689.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.182.128.318	1.530.631.698
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	10.500.000
Khác	5.999.651.796	4.848.792.597
Tổng cộng	123.754.507.684	119.751.790.552

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	722.597.653.226	923.904.389.285
Thuế tính ở thuế suất 20%:	144.519.530.645	184.780.877.857
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.354.306.227)	(511.779.243)
Chi phí không được khấu trừ	122.033.525	99.527.335
Khác (*)	13.000.000.000	(13.047.770.741)
Chi phí thuế TNDN (**)	156.287.257.943	171.320.855.208
Thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	143.856.693.117	184.368.625.949
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	12.430.564.826	(13.047.770.741)
	156.287.257.943	171.320.855.208

(*) Bao gồm khoản hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại đã ghi nhận ở các năm trước liên quan đến khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

(**) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến năm 2013 và hai năm từ năm 2019 đến năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Nền tảng Tài chính Số Vina		
- Công ty cùng tập đoàn		
Phải trả khác (Thuyết minh 3.12)	130.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)		
- Công ty cùng tập đoàn		
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	-
Phải thu lãi từ chứng chỉ tiền gửi	11.112.328.767	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)		
- Công ty cùng tập đoàn		
Phải thu khác	90.594.154	-

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra liệu rằng Tổng Giám đốc có giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải hay không.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động lên Tổng Giám đốc.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.388.473.747.721	2.434.235.799.151
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	212.062.939.500	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	880.000.000.000	2.225.424.300.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản cho vay	14.672.891.700.636	13.598.499.556.675
Các khoản phải thu	44.047.149.627	67.452.724.775
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.628.849.503	3.223.322.782
Các khoản phải thu khác	4.190.287.566	2.460.982.504
Tạm ứng	137.773.610	224.156.004
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000	200.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	250.000.000.000	20.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11.644.340.874	11.253.851.957
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh và quỹ hỗ trợ thanh toán	27.792.641.208	25.272.504.945
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	19.595.869.630.245	18.488.047.398.793

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tiền và chứng chỉ tiền gửi được gửi hoặc được phát hành bởi định chế tài chính mà Công ty xác định là ít có rủi ro từ hoạt động của các tổ chức này. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với tổ chức tín dụng là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư với tổ chức tín dụng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có số dư tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ và chứng chỉ quỹ trái phiếu do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 39.635.953.963.900 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36.070.485.245.410 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị (*)	127.288.943.700	-
Quá hạn và không suy giảm giá trị (*)	-	100.205.680.107
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	13.273.036.612.404	12.526.239.121.546
Dự phòng đã lập	(127.288.943.700)	(65.000.000.000)
Giá trị thuần	13.273.036.612.404	12.561.444.801.653

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, việc phân loại chất lượng tín dụng đối với số dư cho vay ký quỹ này dựa trên những chính sách quản lý rủi ro tài chính của Công ty và đánh giá của Tổng Giám đốc đối với khả năng thu hồi của số dư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2023				
Trong hạn	-	-	52.866.286.696	52.866.286.696
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	-	-	52.866.286.696	52.866.286.696
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	52.866.286.696	52.866.286.696
Tại ngày 31.12.2022				
Trong hạn	-	-	73.137.030.061	73.137.030.061
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	-	-	73.137.030.061	73.137.030.061
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	73.137.030.061	73.137.030.061

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thu hồi trong ngắn hạn. Các khoản vay có lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên. Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.3. Các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh 3.9.

• Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 37.069.044.975 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 16.251.696.552 Đồng tương ứng).

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Công ty sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa biến động tỷ giá thông qua hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Công ty đã giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các khoản vay phải trả thông qua việc sử dụng công cụ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tiền tệ như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2023	31.12.2022	31.12.2023	31.12.2022
Các khoản vay ngắn hạn	375.000.000	358.000.000	8.987.288.000.000	8.390.550.000.000

Bao gồm trong các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã sử dụng công cụ tài chính phái sinh là các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ để cố định tỷ giá của một số khoản vay với tổng giá trị là 375.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 209.000.000 USD).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2023	31.12.2022	31.12.2023	31.12.2022
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	-	149.000.000	-	3.514.910.000.000
Nợ tài chính thuần	-	149.000.000	-	3.514.910.000.000
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	-	149.000.000	-	3.514.910.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán sẽ không thay đổi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: thấp hơn/cao hơn 281.192.800.000 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng. Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với người cho vay hiện tại.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	9.718.288.000.000	9.105.550.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	157.388.987.686	227.628.755.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	309.737.605.687	198.127.126.894
Phải trả người bán ngắn hạn	5.645.786.021	1.086.760.616
Tổng nợ tài chính	<u>10.191.060.379.394</u>	<u>9.532.392.642.540</u>

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.300% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.135%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	48.194.314.070	54.057.443.936
Từ 1 đến 5 năm	35.737.267.519	85.823.320.330
Tổng cộng	83.931.581.589	139.880.764.266

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	10.430.139	302.134.330.620
Chứng chỉ quỹ ETF	47.052.800	444.422.696.000
Trái phiếu	74.260.970	11.243.427.012.135
Chứng chỉ tiền gửi	3.373.792	30.821.927.022.943
Hợp đồng tương lai	22.292	2.504.509.331.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	20.639.810.024	410.885.209.339.320
Chứng chỉ quỹ ETF	47.752.899	499.852.541.920
Trái phiếu	31.608.506	4.337.470.229.760
Chứng quyền có đảm bảo	217.915.810	182.757.771.870
Hợp đồng tương lai	2.630.272	291.035.740.868.000
	21.074.857.504	752.257.451.143.568

